

Số: 1156 /KTQLB-VPCT
V/v báo cáo về công bố thông tin

Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2025

Kính gửi: Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam

Căn cứ Quyết định số 422/QĐ-HĐTV ngày 20/10/2021 của Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam về việc ban hành Quy chế công bố thông tin và sử dụng phần mềm quản lý thông tin công khai, minh bạch hoạt động tại Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam.

Công ty TNHH Kỹ thuật Quản lý bay xin gửi tới Tổng công ty các báo cáo công bố thông tin như sau (chi tiết như tài liệu đính kèm):

1. Báo cáo thực trạng quản trị và cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2025.
2. Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2025.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Ban KTNB;
- CTCT, KSV (để b/c);
- BBT Website (để đăng tải);
- Lưu: VT, VP (Ha05b).

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hoàng Giang



Hà Nội, ngày tháng 07 năm 2025

**BÁO CÁO THỰC TRẠNG QUẢN TRỊ VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC
CỦA DOANH NGHIỆP 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025**

I. HOẠT ĐỘNG CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY:

BẢNG SỐ 1: CÁC QUYẾT ĐỊNH CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY

TT	Số văn bản	Ngày	Nội dung (nêu tóm tắt nội dung chính của văn bản)
1	03/QĐ-CTCT	10/1/2025	QĐ phê duyệt phương án bảo hiểm tài sản và kế hoạch lựa chọn nhà thầu thuộc PA bảo hiểm tài sản Công ty năm 2025
2	25/QĐ-CTCT	17/1/2025	QĐ phê duyệt KH lựa chọn nhà thầu điều chỉnh DA "Thay thế thiết bị đài Buôn Ma Thuột và Phú Bài"
3	31/QĐ-CTCT	22/1/2025	QĐ phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành "Mua sắm xe ô tô 7 chỗ phục vụ SXKD"
4	32/QĐ-CTCT	22/1/2025	QĐ phê duyệt giá gói thầu, loại HĐ và hình thức HĐ thuộc KH lựa chọn nhà thầu giai đoạn chuẩn bị DA "Mua sắm thiết bị dự phòng cho hệ thống ADS-B"
5	38/QĐ-CTCT	24/1/2025	QĐ ban hành Kế hoạch đoàn ra năm 2025
6	86/QĐ-CTCT	20/2/2025	QĐ phê duyệt giá gói thầu, loại HĐ, hình thức HĐ thuộc KH lựa chọn nhà thầu giai đoạn chuẩn bị DA "Nâng cấp, bổ sung các thiết bị VHF tại các trạm VHF TSL, STT và Côn Sơn cho các phân khu 4, 5, 6A, 6B và 7 của FIR HCM"
7	91/QĐ-CTCT	21/2/2025	QĐ phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành "ĐTXD hệ thống đào tạo trực tuyến E-Learning và Hệ thống hội nghị trực tuyến"
8	96/QĐ-CTCT	25/2/2025	QĐ phê duyệt quyết toán DA hoàn thành "Mua sắm xe ô tô VAN phục vụ công tác đảm bảo cung cấp dịch vụ tại đài Cam Ranh và Phú Cát"
9	105/QĐ-CTCT	6/3/2025	QĐ phê duyệt Kế hoạch lao động năm 2025
10	106/QĐ-CTCT	7/3/2025	QĐ tạm giao KH SXKD, ĐTXD năm 2025 của Công ty

11	111/QĐ-CTCT	11/3/2025	QĐ phê duyệt DA, kế hoạch lựa chọn nhà thầu DA "Mua sắm thiết bị dự phòng cho hệ thống ADS-B"
12	169/QĐ-CTCT	21/3/2025	QĐ phê duyệt giá gói thầu, loại HĐ và hình thức HĐ thuộc KH lựa chọn nhà thầu giai đoạn chuẩn bị DA "Đầu tư máy photocopy"
13	194/QĐ-CTCT	31/3/2025	QĐ phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện DA "Cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng đài Liên Khương"
14	197/QĐ-CTCT	31/3/2025	QĐ phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện DA "Triển khai hệ thống tích hợp và xử lý dữ liệu ADS-B của ATTECH tại AACC HCM"
15	199/QĐ-CTCT	01/4/2025	QĐ phê duyệt giá gói thầu, loại HĐ và hình thức HĐ thuộc KH lựa chọn nhà thầu giai đoạn chuẩn bị DA "Cải tạo, sửa chữa nhà điều hành XNCTTBHK"
16	215/QĐ-CTCT	10/4/2025	QĐ phê duyệt dự án, kế hoạch lựa chọn nhà thầu DA "Nâng cấp, bổ sung các thiết bị VHF tại các trạm VHF TSL, STT và Côn Sơn cho các phân khu 4, 5, 6A, 6B và 7 của FIR HCM"
17	221/QĐ-CTCT	14/4/2025	QĐ phê duyệt DA và kế hoạch lựa chọn nhà thầu DA "Đầu tư máy photocopy"
18	232/QĐ-CTCT	16/4/2025	QĐ phê duyệt PA kinh doanh cung cấp dịch vụ bay KTHC các thiết bị dẫn đường giám sát HK và bay đánh giá phương thức bay mùa bay 2025/2026
19	241/QĐ-CTCT	18/4/2025	QĐ phê duyệt KH sử dụng Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi; Quỹ thưởng CTCT, KSV năm 2025 sau cập nhật, điều chỉnh
20	267/QĐ-CTCT	29/4/2025	QĐ đánh giá, xếp loại chất lượng năm 2024 đối với PGĐ, Kế toán trưởng Công ty
21	283/QĐ-CTCT	8/5/2025	QĐ phê duyệt giá gói thầu, loại HĐ và hình thức HĐ thuộc KH lựa chọn nhà thầu giai đoạn chuẩn bị DA "ĐT hệ thống giám sát an toàn tự động dịch vụ CNS"
22	311/QĐ-CTCT	16/5/2025	QĐ phê duyệt gói thầu, loại HĐ và hình thức HĐ thuộc KH lựa chọn nhà thầu giai đoạn chuẩn bị DA "ĐT thiết bị Radiolink cho đài Chu Lai"
23	312/QĐ-CTCT	16/5/2025	QĐ phê duyệt dừng thực hiện giai đoạn chuẩn bị DA "Đầu tư đài dẫn đường DVOR/DME Cam Ranh mới"

24	319/QĐ-CTCT	21/5/2025	QĐ phê duyệt DA, KH lựa chọn nhà thầu DA "ĐT thay thế thiết bị DVOR/DME Đài dẫn đường Vinh và Cam Ranh"
25	374/QĐ-CTCT	27/5/2025	QĐ phê duyệt "PA kinh doanh tổ chức cung cấp Dịch vụ dẫn đường VOR/DME, NDB; ADS-B; VHF tại TSL, STT và Côn Sơn năm 2025 cho TCTQLBVN"
26	393/QĐ-CTCT	4/6/2025	QĐ phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành "Đầu tư hệ thống màn hình điện tử cho các phòng họp của Công ty"
27	420/QĐ-CTCT	4/6/2025	QĐ điều chỉnh "PA nâng cao hiệu quả SXKD của XNCTTBHK đến năm 2025"
28	431/QĐ-CTCT	20/6/2025	QĐ phê duyệt "PA nâng cao hiệu quả hoạt động của BQLDA ĐTXDCN đến năm 2025" (điều chỉnh, bổ sung)
29	432/QĐ-CTCT	20/6/2025	QĐ phê duyệt giá gói thầu, loại HĐ, hình thức HĐ thuộc KH lựa chọn nhà thầu giai đoạn chuẩn bị DA "Cải tạo, nâng cấp đài Tuy Hòa"

II. THÔNG TIN VỀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN:

BẢNG SỐ 2: THỐNG KÊ VỀ CÁC GIAO DỊCH VỚI NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

TT	Tên tổ chức, cá nhân	Thời điểm giao dịch	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch	Số Nghị quyết/Quyết định của HĐQT/HĐQT/ĐHĐCĐ thông qua
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Tổng Công ty Quản lý bay Việt Nam Tổng Công ty Quản lý bay Việt Nam	04/02/2025	Cung cấp dịch vụ vụ CNTT năm 2025	563.850.000 đồng	
		28/02/2025	Cung cấp và lắp đặt hệ thống DVOR/DME cho dự án thành phần 2 "Các công trình phục vụ quản lý bay" thuộc dự án "Cảng hàng không quốc tế Long Thành – Giai đoạn 1"	22.294.860.000 đồng	

TT	Tên tổ chức, cá nhân	Thời điểm giao dịch	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch	Số Nghị quyết/Quyết định của HĐQT/HĐQT/ĐHĐCĐ thông qua
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		26/05/2025	Cung cấp dịch vụ AMHS năm 2025	1.854.095.124 đồng	
		30/05/2025	Cung cấp dịch vụ dẫn đường VOR/DME, NDB năm 2025	189.896.224.315 đồng	
		30/05/2025	Cung cấp dịch vụ giám sát ADS-B năm 2025	42.144.555.020 đồng	
		30/05/2025	Cung cấp dịch vụ thoại không địa VHF tại Trường Sa Lớn, Song Tử Tây, Côn Sơn năm 2025	32.005.135.026 đồng	
		23/04/2025	Cung cấp các dịch vụ đảm bảo hoạt động tại nhà B cho Công ty TNHH Kỹ thuật Quản lý bay	902.238.552 đồng	
2	Công ty Quản lý bay Miền Nam	17/03/2025	Tư vấn lập báo cáo kinh tế kỹ thuật thuộc dự án “Đầu tư hệ thống D-ATIS Phú Quốc”	185.220.000 đồng	

III. THÔNG TIN VỀ GIAO DỊCH GIỮA DOANH NGHIỆP VỚI CÁC ĐỐI TƯỢNG KHÁC:

Thông tin về các giao dịch có giá trị từ 10% vốn chủ sở hữu trở lên của doanh nghiệp liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư, đầu thầu... theo Bảng số 3.

BẢNG SỐ 3: THỐNG KÊ VỀ CÁC GIAO DỊCH CỦA DOANH NGHIỆP 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

TT	Nội dung giao dịch	Đối tác giao dịch	Thời điểm giao dịch	Giá trị giao dịch	Số Nghị quyết/Quyết định của HĐTV/HĐQT/ĐHĐCĐ thông qua
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Cung cấp dịch vụ bay kiểm tra hiệu chuẩn thiết bị dẫn đường hàng không mùa bay 2025/2026	Tổng công ty Cảng Hàng không Việt Nam	13/05/2025	72.245.982.930 đồng	
2	Hợp đồng trọn gói thuê nguồn lực còn thiếu phục vụ BHC mùa bay 2025/2026	Công ty ANS CR - Séc	29/04/2025	4.023.125 USD	

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hoàng Giang

TỔNG CÔNG TY QUẢN LÝ BAY VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT QUẢN LÝ BAY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025
(TỔNG HỢP)

Địa chỉ: Số 5/200, Đường Nguyễn Sơn, Phường Bồ Đề, TP Hà Nội, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TỔNG HỢP)

6 tháng đầu năm 2025

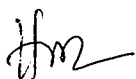
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý 30/06/2025	Số đầu năm 01/01/2025
1	2	3	4	4
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		208.784.034.949	235.733.185.919
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	55.533.484.619	70.156.136.161
1. Tiền	111		24.733.484.619	9.356.136.161
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.800.000.000	60.800.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			30.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			30.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		123.993.648.546	107.725.006.145
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	75.889.489.075	88.431.889.831
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	4.097.919.990	8.684.514.204
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	44.006.239.481	10.608.602.110
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
IV. Hàng tồn kho	140	8	18.598.446.191	18.192.788.612
1. Hàng tồn kho	141		18.598.446.191	18.192.788.612
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.658.455.593	9.659.255.001
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	7.805.604.706	6.939.087.271
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.852.850.887	2.720.167.730
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		231.946.138.023	202.639.137.244
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.588.000.000	300.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Phải thu dài hạn khác	216	7	1.588.000.000	300.000.000
II. Tài sản cố định	220		186.345.597.205	168.229.112.320
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	183.085.092.717	161.601.701.534
- Nguyên giá	222		754.048.366.681	719.679.959.218
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(570.963.273.964)	(558.078.257.684)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	3.260.504.488	6.627.410.786
- Nguyên giá	228		19.391.933.319	25.923.103.359
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(16.131.428.831)	(19.295.692.573)
III. Bất động sản đầu tư	230			

IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		37.482.450.385	27.087.954.983
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	9	37.482.450.385	27.087.954.983
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.530.090.433	7.022.069.941
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	3.521.117.124	4.312.113.871
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		3.008.973.309	2.709.956.070
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		440.730.172.972	438.372.323.163
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		136.809.462.959	141.948.766.746
I. Nợ ngắn hạn	310		96.085.727.142	92.713.112.452
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	27.393.748.392	13.709.104.761
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	25.084.675.184	21.558.329.409
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	11.823.316.518	4.392.814.993
4. Phải trả người lao động	314		17.001.114.331	33.152.405.127
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	9.723.820.704	13.021.406.933
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	228.415.829	156.309.960
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18	178.036.548	342.629.873
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.652.599.636	6.380.111.396
II. Nợ dài hạn	330		40.723.735.817	49.235.654.294
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	14	25.029.691.829	28.528.723.845
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	413.459.799	413.459.799
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		15.280.584.189	20.293.470.650
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	19	303.920.710.013	296.423.556.417
I. Vốn chủ sở hữu	410		303.920.710.013	296.423.556.417
1. Vốn góp của Chủ sở hữu	411		296.454.918.204	279.084.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.465.791.809	17.339.556.417
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		440.730.172.972	438.372.323.163

Người lập biểu

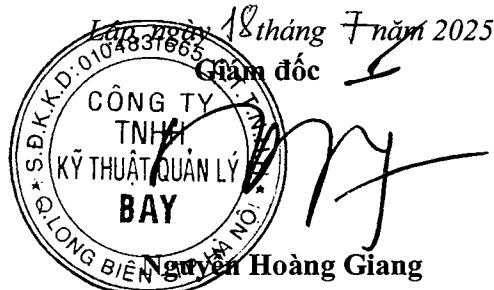


Đào Thị Hoa

Kế toán trưởng



Nguyễn Phạm Quỳnh Trang



TỔNG CÔNG TY QUẢN LÝ BAY VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT QUẢN LÝ BAY

Mẫu số B 02a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính)

Địa chỉ: Số 5/200, Đường Nguyễn Sơn, Phường Bồ Đề, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TỔNG HỢP)

(Dạng đầy đủ)

6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: đồng

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	168.498.583.282	155.617.090.360
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3	Doanh thu thuần từ bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		168.498.583.282	155.617.090.360
4	Giá vốn hàng bán và dịch vụ	11	21	106.966.147.045	96.551.077.688
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		61.532.436.237	59.066.012.672
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	137.286.167	813.780.809
7	Chi phí tài chính	22	23	347.419.703	400.302.612
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8	Chi phí bán hàng	25	26	-	66.273.012
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	31.524.453.506	22.732.652.939
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ((30=20+(21-22)-(25+26))	30		29.797.849.195	36.680.564.918
11	Thu nhập khác	31	24	1.400.581.370	395.422.680
12	Chi phí khác	32	25	45.132.112	41.073.756
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.355.449.258	354.348.924
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		31.153.298.453	37.034.913.842
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	6.267.325.756	7.434.672.318
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		24.885.972.697	29.600.241.524

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 18 tháng 7 năm 2025

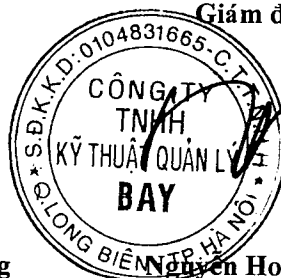
Giám đốc

tho

Đào Thị Hoa



Nguyễn Phạm Quỳnh Trang



Nguyễn Hoàng Giang

Địa chỉ: Số 5/200, Đường Nguyễn Sơn, Phường Bồ Đề, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TỔNG HỢP)

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		188.120.513.548	123.495.856.395
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(69.472.147.541)	(54.692.727.973)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(64.067.780.887)	(55.921.834.187)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(4.209.399.396)	(5.260.652.370)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		11.958.584.123	5.096.157.694
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(91.486.336.518)	(47.922.526.590)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(29.156.566.671)	(35.205.727.031)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.117.416.296)	(13.856.170.717)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(39.580.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		60.000.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		223.260.326	736.420.363
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		14.525.844.030	(13.119.750.354)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(14.630.722.641)	(48.325.477.385)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		70.156.136.161	117.894.707.810
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		8.071.099	4.722.259
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50+60+61)	70		55.533.484.619	69.573.952.684

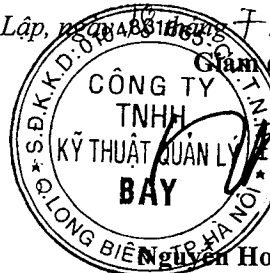
Người lập biểu

Đào Thi Hoa

Kế toán trưởng

Nguyễn Phạm Quỳnh Trang

Lập, ngày 18 tháng 7 năm 2025



Giám đốc

Nguyễn Hoàng Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TỔNG HỢP)

MẪU SỐ B 09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Kỹ thuật Quản lý Bay (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104831665 cấp lần đầu vào ngày 09 tháng 08 năm 2010 và Giấy đăng ký kinh doanh sửa đổi lần 9 vào ngày 28 tháng 12 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 279.084.000.000 đồng.

Tổng số lao động trong Công ty

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 30/06/2025 là 436 người (tại ngày 31/12/2024 là 437 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: Dịch vụ bay kiểm tra, hiệu chuẩn hệ thống kỹ thuật, thiết bị dẫn đường, giám sát hàng không; Đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ cho nhân viên hàng không; Cung ứng dịch vụ thông tin, dẫn đường, giám sát hàng không; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp khác cho vận tải hàng không;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Cho thuê tài sản trên đất, cho thuê văn phòng, mặt bằng kinh doanh; Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật
- Hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu, chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động; (chỉ hoạt động khi được cơ quan có thẩm quyền cho phép, không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các Doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài);
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, chi tiết: Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp, lĩnh vực chuyên môn giám sát: xây dựng và hoàn thiện; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế kiến trúc công trình; Lập dự án đầu tư xây dựng công trình; Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Dịch vụ tư vấn lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu; Tư vấn quản lý chi phí hạng 2: *Lập, thẩm tra tổng mức đầu tư (trừ các dự án quan trọng quốc gia); Đánh giá hiệu quả dự án đầu tư xây dựng công trình (trừ các dự án quan trọng quốc gia); Xác định chỉ tiêu xuất vốn đầu tư, định mức, đơn giá xây dựng công trình, chỉ số giá xây dựng; Đo bóc khối lượng xây dựng công trình; Lập, thẩm tra dự toán xây dựng công trình; Xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng; Kiểm soát chi phí xây dựng công trình (trừ các dự án quan trọng quốc gia); Lập hồ sơ thanh toán, quyết toán hợp đồng; Lập hồ sơ thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình (không bao gồm các hoạt động: lập, thẩm tra tổng mức đầu tư; đánh giá hiệu quả dự án đầu tư xây dựng công trình và kiểm soát chi phí xây dựng công trình đối với các dự án trọng điểm quốc gia).*
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan (không bao gồm thiết lập mạng và kinh doanh hạ tầng bưu chính viễn thông);
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TỔNG HỢP)

MẪU SỐ B 09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Tư vấn máy vi tính;
- Lắp trình máy vi tính;
- Hoạt động viễn thông không dây (không bao gồm thiết lập mạng và kinh doanh hạ tầng bưu chính viễn thông);
- Hoạt động viễn thông có dây (không bao gồm thiết lập mạng và kinh doanh hạ tầng bưu chính viễn thông);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xây dựng công trình công ích;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng;
- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại;
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất đồng hồ;
- Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Sản xuất thiết bị truyền thông;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất các kết cấu kiện kim loại;
- Cổng thông tin (trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và hoạt động báo chí);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TỔNG HỢP)

MẪU SỐ B 09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng, một số hợp đồng được thực hiện trong thời gian nhiều hơn 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Trụ sở chính đặt tại số 5/200, đường Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, TP. Hà Nội.

Chi nhánh của Công ty đặt tại số 58 Trường Sơn, phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh. Chi nhánh được thành lập theo Quyết định số 107/QĐ-KTQLB ngày 09/02/2011 của Chủ tịch Công ty TNHH Kỹ thuật Quản lý Bay (bắt đầu hạch toán phụ thuộc ngày 01/04/2012).

Xí nghiệp Chế tạo thiết bị hàng không đặt tại Tổ 6, phường Long Biên, TP. Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 502/QĐ-CTCT ngày 28/10/2014 của Chủ tịch Công ty TNHH Kỹ thuật Quản lý Bay (bắt đầu hạch toán phụ thuộc ngày 01/01/2015).

Ban quản lý dự án đầu tư và xây dựng chuyên ngành đặt tại số 5/200, đường Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, TP Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 08/QĐ-CTCT ngày 11/01/2017 của Chủ tịch Công ty TNHH Kỹ thuật Quản lý bay.

Các bên liên quan

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong năm bao gồm:

- Tổng Công ty Quản lý bay Việt Nam (Công ty mẹ).
- Công ty Quản lý bay Miền Bắc: là đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Quản lý bay Việt Nam.
- Công ty Quản lý bay Miền Trung: là đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Quản lý bay Việt Nam.
- Công ty Quản lý bay Miền Nam: là đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Quản lý bay Việt Nam.
- Trung tâm Quản lý luồng không lưu – Chi nhánh Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam: là đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Quản lý bay Việt Nam.
- Trung tâm thông báo tin tức Hàng không - Chi nhánh Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam: là đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Quản lý bay Việt Nam.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TỔNG HỢP)**MẪU SỐ B 09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

	<u>2025</u>
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25
Máy móc và thiết bị	03-15
Thiết bị văn phòng	03-08
Phương tiện vận tải	06-10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TỔNG HỢP)

MẪU SỐ B 09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, tài sản cố định vô hình khác và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian được phép sử dụng đất.

Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 - 08 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm chi phí bay hiệu chuẩn, chi phí trang phục ngành, chi phí sửa chữa tài sản cố định, công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Tại ngày 30/06/2025, Công ty đang tạm hạch toán một số chi phí chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ như: Tiền cước thuê đường truyền, thuê cơ sở hạ tầng tại các đài/trạm, tiền điện của tòa nhà, của các đài/trạm...

Cơ sở xác định giá trị của những khoản chi phí trên:

Chi phí thuê cơ sở hạ tầng, cước thuê đường truyền cho các đài, trạm: Căn cứ vào các hợp đồng đang thực hiện để ghi nhận chi phí.

Nợ phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận trên cơ sở thực góp của Tổng Công ty Quản lý bay Việt Nam. Ngày 12/06/2025, Công ty ghi tăng bổ sung vốn chủ sở hữu số tiền 17.370.918.204 đồng là Giá trị tài sản đài DVOR/DME tại Cảng HKQT Vân Đồn do Tổng công ty giao cho Công ty quản lý, khai thác, sử dụng (Theo Quyết định số 265/QĐ-HĐTV ngày 6/6/2025 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam và Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản kết cấu hạ tầng hàng không ngày 12/6/2025 giữa Cục Hàng không Việt Nam và Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam). Vốn góp của Chủ sở hữu sau bổ sung tại ngày 30/06/2025 là 296.454.918.204 đồng.

Hiện nay Công ty đang thực hiện các thủ tục để trình Tổng Công ty tăng vốn điều lệ theo quy định tương ứng với giá trị tài sản nhận bàn giao nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TỔNG HỢP)

MẪU SỐ B 09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thu nhập chịu thuế được xác định như sau:

Thu nhập chịu thuế = (Doanh thu – Chi phí được trừ) + Các khoản thu nhập khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày 30/06/2025 là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Ngày 12/05/2025, Công ty đã thực hiện lập và nộp hồ sơ đề nghị giảm tiền thuế đất năm 2024 theo Nghị định số 87/2025/NĐ-CP ngày 11/04/2025 của Chính phủ quy định về việc giảm tiền thuế đất năm 2024.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT QUẢN LÝ BAY

Số 5/200 đường Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, TP.
Hà Nội

Báo cáo tài chính
6 tháng đầu năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TỔNG HỢP)**MẪU SỐ B 09a - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	382.810.482	741.930.180
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.350.674.137	8.614.205.981
Các khoản tương đương tiền (i)	30.800.000.000	60.800.000.000
Cộng	55.533.484.619	70.156.136.161

- (i) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ một đến ba tháng.

ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

		30/06/2025	01/01/2025
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc
	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	30.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	-	-	30.000.000.000

- (i) Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng và không được phân loại là tương đương tiền.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	18.256.554.641	11.346.102.985
Ban Quản lý dự án Mỹ Thuận	940.065.903	874.780.054
Ban Quản lý các dự án cầu Hải Phòng	5.630.862.213	5.630.862.213
Cục hàng không dân dụng Singapore	10.932.818.200	-
Quân chủng phòng không không quân	415.530.550	415.530.550
Các đối tượng khác	337.277.775	4.424.930.168
b. Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan	57.632.934.434	77.085.786.846
Tổng Công ty Quản lý bay Việt Nam	57.403.788.001	76.864.527.572
Công ty Quản lý bay Miền Bắc	229.146.433	76.312.874
Công ty Quản lý bay Miền Trung	-	92.696.400
Trung tâm thông báo tin tức Hàng không - Chi nhánh Tổng công ty QLBNV	-	52.250.000
Cộng	75.889.489.075	88.431.889.831

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TỔNG HỢP)**MẪU SỐ B 09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thiết bị Mỹ Kim	1.940.301.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và xây lắp CONSTREXIM Số 8	302.655.156	302.655.156
Công ty cổ phần đầu tư và tư vấn xây dựng 306	331.300.784	-
Công ty Cổ phần Điện tử tin học hóa chất	-	1.253.525.737
Các đối tượng khác	1.523.663.050	7.128.333.311
Cộng	4.097.919.990	8.684.514.204

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Phải thu khác ngắn hạn	44.006.239.481	10.608.602.110
Tạm ứng	1.030.278.052	399.192.600
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	36.331.398.587	4.727.742.191
Phải thu Công ty TNHH MTV Đầu tư xây dựng Vạn Tường (i)	3.072.323.845	3.072.323.845
Phải thu Tổng công ty về lợi nhuận nộp thừa	618.986.233	437.334.252
Phải thu khác	2.953.252.764	1.972.009.222
b. Phải thu khác dài hạn	1.588.000.000	300.000.000
Ký cược, ký quỹ dài hạn	1.588.000.000	300.000.000

Ghi chú:

(i) Là khoản phải thu Công ty TNHH MTV Đầu tư xây dựng Vạn Tường cho các hạng mục chi phí kiểm định chất lượng công trình và chi phí sửa chữa phần công việc không đạt yêu cầu của gói thầu số 8 do Công ty TNHH MTV Đầu tư xây dựng Vạn Tường làm nhà thầu tại dự án đầu tư cơ sở làm việc của Công ty TNHH Kỹ thuật Quản lý bay tại 58 Trường Sơn.

CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT QUẢN LÝ BAYSố 5/200 đường Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, TP.
Hà Nội**Báo cáo tài chính**
6 tháng đầu năm 2025**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TỔNG HỢP)****MẪU SỐ B 09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***8. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.766.316.968	-	5.131.377.020	-
Công cụ, dụng cụ;	175.682.352	-	170.016.352	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12.606.674.118	-	11.943.446.991	-
Thành phẩm	1.049.772.753	-	947.948.249	-
Cộng	18.598.446.191	-	18.192.788.612	-

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Đầu tư thay thế thiết bị Đài DVOR/DME Buôn Ma Thuột và Phú Bài"	10.370.607.137	157.455.669
- Đầu tư đài dẫn đường DVOR/DME Cà Mau	685.852.040	483.151.462
Đầu tư và khai thác trạm VHF Côn Sơn cho phân khu 3, phân khu 4 của FIR HCM	25.667.952.402	25.439.196.541
- Triển khai hệ thống tích hợp và xử lý dữ liệu ADS-B của ATTECH tại AACC Hồ Chí Minh	543.399.406	529.597.237
- Các dự án khác	214.639.400	478.554.074
Cộng	37.482.450.385	27.087.954.983

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TỔNG HỢP)

Mẫu số B 09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	7.805.604.706	6.939.087.271
Chi phí mua bảo hiểm	767.513.264	5.440.051
Chi phí mua phần mềm	568.671.587	401.240.553
Chi phí bay hiệu chuẩn (cho thiết bị dẫn đường)	3.269.645.536	4.205.665.668
Chi phí trang phục ngành	834.855.480	1.855.521.556
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.364.918.839	471.219.443
b. Chi phí trả trước dài hạn	3.521.117.124	4.312.113.871
Chi phí bay hiệu chuẩn (cho thiết bị ADSB)	247.143.174	344.388.641
Chi phí cấp giấy phép	392.286.000	385.861.689
Chi phí sử dụng tần số vô tuyến điện	373.938.624	321.748.893
Chi phí sửa chữa	1.880.327.514	2.310.582.911
Chi phí trả trước dài hạn khác	627.421.812	949.531.737

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TỔNG HỢP)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09a - DN

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư ngày 01/01/2025	172.591.853.515	516.181.220.972	9.888.453.423	21.018.431.308	719.679.959.218
- Đầu tư XDCB hoàn thành	880.812.427	16.066.785.255	-	110.037.000	17.057.634.682
- Tăng do nhận bàn giao	5.876.298.934	11.494.619.270	-	-	17.370.918.204
- Tăng do phê duyệt quyết toán	-	1.031.714.725	-	-	1.031.714.725
- Giảm do bàn giao	-	(1.091.860.148)	-	-	(1.091.860.148)
Số dư ngày 30/06/2025	179.348.964.876	543.682.480.074	9.888.453.423	21.128.468.308	754.048.366.681
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2025	82.781.901.515	466.024.328.763	6.558.256.297	2.713.771.109	558.078.257.684
- Khấu hao trong kỳ	3.924.643.801	8.495.792.672	262.137.699	1.294.302.256	13.976.876.428
- Giảm do bàn giao	-	(1.091.860.148)	-	-	(1.091.860.148)
Số dư ngày 30/06/2025	86.706.545.316	473.428.261.287	6.820.393.996	4.008.073.365	570.963.273.964
Giá trị còn lại					
Số dư ngày 01/01/2025	89.809.952.000	50.156.892.209	3.330.197.126	18.304.660.199	161.601.701.534
Số dư ngày 30/06/2025	92.642.419.560	70.254.218.787	3.068.059.427	17.120.394.943	183.085.092.717

Nguyên giá tài sản hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2025 của Công ty là 469.274.305.170 đồng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình chờ thanh lý tại ngày 30/06/2025 của Công ty là 528.342.100 đồng.

CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT QUẢN LÝ BAY

Số 5/200 đường Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, TP Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TỔNG HỢP)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư ngày 01/01/2025	1.705.912.372	17.496.795.721	6.720.395.266	25.923.103.359
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-
- Giảm do điều chỉnh giảm từ quỹ KHCN	-	(38.800.000)	(3.263.381.499)	(3.302.181.499)
- Giảm do phê duyệt quyết toán	-	(1.846.955.683)	-	(1.846.955.683)
- Giảm do bàn giao	-	(1.382.032.858)	-	(1.382.032.858)
Số dư ngày 30/06/2025	1.705.912.372	14.229.007.180	3.457.013.767	19.391.933.319
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2025	65.053.378	13.692.009.695	5.538.629.500	19.295.692.573
- Khấu hao trong kỳ	18.667.044	340.881.174	188.488.420	548.036.638
- Giảm do giảm tài sản từ quỹ KHCN	-	(38.800.000)	(2.291.467.522)	(2.330.267.522)
- Giảm do bàn giao	-	(1.382.032.858)	-	(1.382.032.858)
Số dư ngày 30/06/2025	83.720.422	12.612.058.011	3.435.650.398	16.131.428.831
Giá trị còn lại				
Số dư ngày 01/01/2025	1.640.858.994	3.804.786.026	1.181.765.766	6.627.410.786
Số dư ngày 30/06/2025	1.622.191.950	1.616.949.169	21.363.369	3.260.504.488

Nguyên giá tài sản cố định vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2025 là 14.576.711.143 đồng.
Nguyên giá tài sản cố định vô hình chờ thanh lý tại 30/06/2025 là 0 đồng.

CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT QUẢN LÝ BAY

Số 5/200 đường Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, TP Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TỔNG HỢP)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn	27.370.214.584	27.370.214.584	13.646.856.639	13.646.856.639
Công ty cổ phần công nghệ điện lạnh VINASHIN	835.287.910	835.287.910	835.287.910	835.287.910
Công ty TNHH MTV đầu tư xây dựng Vạn Tường	1.142.785.030	1.142.785.030	1.142.785.030	1.142.785.030
Công ty cổ phần Cơ Điện Dĩ An	154.114.010	154.114.010	548.893.040	548.893.040
Công ty Cổ phần công nghệ Năng lượng Sài Gòn	1.311.260.934	1.311.260.934	1.311.260.934	1.311.260.934
Công ty Cổ phần Điện tử tin học hóa chất	1.628.136.617	1.628.136.617	-	-
Công ty TNHH công nghệ DICOM	4.101.284.728	4.101.284.728	5.180.384.728	5.180.384.728
Công ty TNHH Hiền Huy	952.147.295	952.147.295	215.736.840	215.736.840
Công ty Mopiens Inc.	13.185.242.000	13.185.242.000	-	-
Đối tượng khác	4.059.956.060	4.059.956.060	4.412.508.157	4.412.508.157
b) Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan	23.533.808	23.533.808	62.248.122	62.248.122
Công ty Quản lý bay Miền Bắc	23.533.808	23.533.808	-	-
Công ty Quản lý bay Miền Trung	-	-	62.248.122	62.248.122
Cộng	27.393.748.392	27.393.748.392	13.709.104.761	13.709.104.761

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2025	01/01/2025
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	25.084.675.184	21.558.329.409
Tổng công ty Cảng Hàng không Việt nam (ACV)	18.267.313.680	17.607.142.905
Công ty Cổ phần đầu tư phát triển Vân Đồn - CN	854.338.650	-
Cảng hàng không Quốc tế Vân Đồn - Sun Group		
Công ty CP Thiết bị và Công nghệ VTG	1.478.290.000	-
Quân chủng Hải Quân	2.671.350.000	-
Các đối tượng khác	1.813.382.854	3.951.186.504
b) Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan	-	-
c) Người mua trả tiền trước dài hạn	25.029.691.829	28.528.723.845
Cục Hàng không dân dụng Singapore	25.029.691.829	28.528.723.845

CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT QUẢN LÝ BAY

Số 5/200 đường Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, TP Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TỔNG HỢP)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2025	Phát sinh năm 2025		30/06/2025
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
- Thuế GTGT phải nộp	-	7.642.604.802	3.232.710.330	4.409.894.472
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.839.827.522	1.839.827.522	-
- Thuế nhập khẩu	-	56.393.220	56.393.220	-
- Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
- Thuế thu nhập cá nhân	203.793.230	5.611.201.269	5.678.761.625	136.232.874
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.189.021.763	6.267.714.645	4.209.399.396	6.247.337.012
- Tiền thuê đất	-	1.260.590.207	230.738.047	1.029.852.160
- Thuế nộp thay nhà thầu	-	3.727.960.296	3.727.960.296	-
- Thuế khác	-	397.492.478	397.492.478	-
Cộng	4.392.814.993	26.809.784.439	19.379.282.914	11.823.316.518

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Trích trước chi phí quyết toán dự án	7.114.341.731	7.114.341.731	4.648.662.560	4.648.662.560
Trích trước chi phí giá vốn	2.218.445.615	2.218.445.615	7.970.607.325	7.970.607.325
Trích trước tiền ăn ca, bồi dưỡng hiện vật, phụ cấp công tác đảng...	391.033.358	391.033.358	402.137.048	402.137.048
Cộng	9.723.820.704	9.723.820.704	13.021.406.933	13.021.406.933

CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT QUẢN LÝ BAY

Số 5/200 đường Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, TP Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TỔNG HỢP)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***17. PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Kinh phí công đoàn	97.612.738	97.612.738	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược	90.691.469	90.691.469	99.119.022	99.119.022
Các khoản phải trả, phải nộp khác	40.111.622	40.111.622	57.190.938	57.190.938
Cộng	228.415.829	228.415.829	156.309.960	156.309.960

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>a. Dự phòng phải trả ngắn hạn</i>				
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	178.036.548	178.036.548	342.629.873	342.629.873
Cộng	178.036.548	178.036.548	342.629.873	342.629.873
<i>b. Dự phòng phải trả dài hạn</i>				
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	413.459.799	413.459.799	413.459.799	413.459.799
Cộng	413.459.799	413.459.799	413.459.799	413.459.799

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TỔNG HỢP)

MÃ SỐ B 09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	279.084.000.000		17.181.965.381	2.079.062.630	298.345.028.011
Lãi trong năm	-	-	-	57.798.521.390	57.798.521.390
Tăng trong năm	-	43.695.865	-	-	43.695.865
Giảm trong năm	-	(43.695.865)	-	-	(43.695.865)
Bù trừ công nợ số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại và Quỹ ĐTPT năm 2023, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại 6 tháng đầu năm, quý 3/2024 phải nộp về Tổng công ty với số phải trả các hợp đồng cung cấp dịch vụ cho TCT	-	-	(17.181.965.381)	(15.048.653.526)	(32.230.618.907)
Phân phối lợi nhuận năm 2024 (Tạm trích lập Quỹ ĐTPT; Quỹ khen thưởng; Quỹ phúc lợi; Quỹ thưởng Chủ tịch, Kiểm soát viên Công ty)	-	-	17.339.556.417	(45.266.264.746)	(27.926.708.329)
Lợi nhuận sau thuế nộp thừa TCT năm 2024	-	-		437.334.252	437.334.252
Số dư đầu năm nay	279.084.000.000	-	17.339.556.417	-	296.423.556.417
Lãi trong 6 tháng năm 2025	-	-	-	24.885.972.697	24.885.972.697
Tăng trong 6 tháng năm 2025 (ii)	17.370.918.204	182.902.591	-	-	17.553.820.795
Giảm trong 6 tháng năm 2025	-	(182.902.591)	-	-	(182.902.591)
Bù trừ công nợ số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại quý 1 năm 2025 phải nộp về Tổng công ty với số phải trả các hợp đồng cung cấp dịch vụ cho TCT (i)	-	-	(437.334.252)	(4.318.951.591)	(4.756.285.843)
Nộp quỹ Đầu tư phát triển năm 2024 về TCT	-	-	(16.902.222.165)	-	(16.902.222.165)
Phân phối lợi nhuận 6 tháng năm 2025 (Tạm trích lập Quỹ ĐTPT; Quỹ khen thưởng; Quỹ phúc lợi; Quỹ thưởng Chủ tịch, KSV, BHD Công ty)	-	-	7.465.791.809	(21.186.007.339)	(13.720.215.530)
Lợi nhuận sau thuế nộp thừa TCT 6 tháng năm 2025	-	-		618.986.233	618.986.233
Số dư ngày 30/06/2025	296.454.918.204	-	7.465.791.809	-	303.920.710.013

Ghi chú:

(i): Bù trừ công nợ theo biên bản xác nhận đối trừ công nợ với Tổng công ty ngày 28/04/2025 theo đó Công ty và Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam thống nhất bù trừ số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại Quý 1 năm 2025 Công ty phải nộp về Tổng công ty với số Tổng công ty phải trả Công ty liên quan đến các hợp đồng Công ty cung cấp dịch vụ cho Tổng công ty.

(ii): Ngày 12/06/2025, Công ty ghi tăng bổ sung vốn chủ sở hữu số tiền 17.370.918.204 đồng là Giá trị tài sản đài DVOR/DME tại Cảng HKQT Vân Đồn do Tổng công ty giao cho Công ty quản lý, khai thác, sử dụng (Theo Quyết định số 265/QĐ-HĐTV ngày 6/6/2025 của HĐTV Tổng công ty QLB Việt Nam và Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản kết cấu hạ tầng hàng không ngày 12/6/2025 giữa Cục Hàng không Việt Nam và Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam). Công ty đang thực hiện các thủ tục để trình Tổng Công ty tăng vốn điều lệ theo quy định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TỔNG HỢP)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2025	01/01/2025
1. Ngoại tệ các loại		
- USD	5.364,81	3.699,51
- EUR	1.424,12	1.423,49

20. DOANH THU VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6T đầu Năm 2025	6T đầu Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- <i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	<i>7.106.796.700</i>	<i>1.808.084.000</i>
- <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>161.391.786.582</i>	<i>153.809.006.360</i>
Tổng	168.498.583.282	155.617.090.360
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	168.498.583.282	155.617.090.360

Doanh thu đối với các bên liên quan được trình bày chi tiết tại mục 29.

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6T đầu Năm 2025	6T đầu Năm 2024
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	5.424.716.848	1.077.550.549
Giá vốn cung cấp dịch vụ	101.541.430.197	95.473.527.139
Cộng	106.966.147.045	96.551.077.688

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6T đầu Năm 2025	6T đầu Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi	111.174.374	623.601.434
Lãi chênh lệch tỷ giá	26.111.793	190.179.375
Cộng	137.286.167	813.780.809

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6T đầu Năm 2025	6T đầu Năm 2024
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	347.419.703	400.302.612
Cộng	347.419.703	400.302.612

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TỔNG HỢP)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. THU NHẬP KHÁC

	6T đầu Năm 2025	6T đầu Năm 2024
	VND	VND
Hoàn nhập chi phí đã trích lập bảo hành của sản phẩm, hàng hóa đã hết thời hạn bảo hành	164.593.325	354.484.059
Thu tiền bảo hiểm bồi thường	1.164.529.600	-
Các khoản khác	71.458.445	40.938.621
Cộng	1.400.581.370	395.422.680

25. CHI PHÍ KHÁC

	6T đầu Năm 2025	6T đầu Năm 2024
	VND	VND
- Chi phí khắc phục sự cố sét đánh	3.694.679	-
- Tiền điều chỉnh giảm tiền thuế GTGT đầu vào được khấu trừ của các hóa đơn năm 2023, 2024 mua của Người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký	4.716.380	-
- Tiền thuế bổ sung, chậm nộp thuế	1.243.793	-
- Các khoản khác	35.477.260	41.073.756
Cộng	45.132.112	41.073.756

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6T đầu Năm 2025	6T đầu Năm 2024
	VND	VND
<i>a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	31.524.453.506	22.732.652.939
Tiền lương	18.185.309.722	16.268.524.288
Các khoản chi phí QLDN khác	13.339.143.784	6.464.128.651
<i>b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	-	66.273.012
Trích dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	-	-
Các khoản chi phí bán hàng khác	-	66.273.012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TỔNG HỢP)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6T đầu Năm 2025	6T đầu Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.937.316.344	4.843.857.329
Chi phí nhân công;	65.764.472.295	60.752.368.264
Chi phí khấu hao tài sản cố định;	14.223.716.306	11.373.752.932
Chi phí dịch vụ mua ngoài;	35.320.844.143	37.683.006.601
Chi phí khác bằng tiền.	21.929.436.246	15.872.901.915
Cộng	145.175.785.334	130.525.887.041

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6T đầu Năm 2025	6T đầu Năm 2024
	VND	VND
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	31.153.298.453	37.034.913.842
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>		
<i>Cộng: Chi phí không được trừ</i>	132.186.325	138.447.748
- Thu nhập chịu thuế	31.285.484.778	37.173.361.590
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
'- Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.257.096.956	7.434.672.318
'- Thuế TNDN phải nộp bổ sung	10.228.800	-
Tổng cộng	6.267.325.756	7.434.672.318

Trong năm, ngoài khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế số tiền 132.186.325 đồng, Công ty đánh giá không có khoản chênh lệch nào khác giữa lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp và thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TỔNG HỢP)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ TRỌNG YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch và số dư trọng yếu sau với các bên liên quan:

Bên liên quan	Quan hệ	6T đầu Năm 2025 VND	6T đầu Năm 2024 VND
Bán hàng		113.399.251.498	106.825.882.894
Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam	Công ty mẹ	113.232.785.240	105.056.398.894
Công ty Quản lý bay miền Bắc	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ	142.716.258	1.614.684.000
Công ty Quản lý bay miền Nam	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ	-	33.900.000
Trung tâm thông báo tin tức Hàng không - Chi nhánh Tổng công ty QLBNV	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ	23.750.000	95.000.000
Trung tâm quản lý luồng không lưu - Chi nhánh Tổng công ty QLBNV		-	25.900.000
Bên liên quan	Quan hệ	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Các khoản phải thu		57.632.934.434	77.085.786.846
Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam	Công ty mẹ	57.403.788.001	76.864.527.572
Công ty Quản lý bay miền Bắc	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ	229.146.433	76.312.874
Công ty Quản lý bay miền Trung	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ	-	92.696.400
Trung tâm thông báo tin tức Hàng không - Chi nhánh Tổng công ty QLBNV	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ	-	52.250.000
Các khoản phải trả		23.533.808	62.248.122
Công ty Quản lý bay miền Bắc	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ	23.533.808	-
Công ty Quản lý bay miền Trung	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ	-	62.248.122

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính kết thúc ngày 30/06/2024 và 31/12/2024.

Người lập biểu

Đào Thị Hoa

Đào Thị Hoa

Kế toán trưởng

Nguyễn Phạm Quỳnh Trang

Nguyễn Phạm Quỳnh Trang

Lập, Ngày 18 tháng 7 năm 2025



Giám đốc

Nguyễn Hoàng Giang
Nguyễn Hoàng Giang

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Sáu tháng đầu năm 2025

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	741.930.180		6.093.093.935	6.452.213.633	382.810.482	
1111	Tiền mặt tại quỹ VND	717.414.958		6.089.325.188	6.452.213.633	354.526.513	
1112	Tiền ngoại tệ	24.515.222		3.768.747		28.283.969	
11122	Tiền ngoại tệ-EUR	24.515.222		3.768.747		28.283.969	
112	Tiền gửi ngân hàng	8.614.205.981		482.550.661.024	466.814.192.868	24.350.674.137	
1121	Tiền Việt Nam	8.507.901.156		480.797.613.870	465.108.475.755	24.197.039.271	
11211	Tiền Việt Nam tại VCB	7.866.330		7.393	362.000	7.511.723	
11212	Tiền Việt Nam tại TCB	484.586.653		57.003.959.528	56.913.054.678	575.491.503	
11213	Tiền Việt Nam tại ICB	564.766.997		52.511.332.025	52.113.358.412	962.740.610	
11214	Tiền Việt Nam tại ICB-chi nhánh HCM	402.343.872		1.375.662.486	1.561.065.542	216.940.816	
11215	Tiền Việt Nam tại AGRIBANK - chi nhánh Trảng An	6.267.717.687		366.433.985.860	352.800.446.734	19.901.256.813	
11217	Tiền Việt Nam tại ICB-Xí nghiệp chế tạo thiết bị hàng không	13.647.207		2.465.312.450	1.498.538.739	980.420.918	
11218	Tiền Việt Nam tại TCB-Ban QLDADT và XD chuyên ngành	636.033.983		1.007.235.700	200.000.000	1.443.269.683	
11219	Tiền Việt Nam tại ICB-Ban QLDADT và XD chuyên ngành	130.938.427		118.428	21.649.650	109.407.205	
1122	Tiền ngoại tệ USD	93.646.103		1.751.079.906	1.705.717.113	139.008.896	
11221	Tiền ngoại tệ USD-VCB	5.739.805		152.494	167.082	5.725.217	
11222	Tiền ngoại tệ USD-TCB	79.354.146		667	79.327.560	27.253	
11224	Tiền ngoại tệ USD-NH Nông nghiệp và PTNT-CN Trảng An	8.552.152		1.750.926.745	1.626.222.471	133.256.426	
1123	Tiền ngoại tệ EUR	12.658.722		1.967.248		14.625.970	
11231	Tiền ngoại tệ EUR-VCB	11.670.583		1.813.109		13.483.692	
11233	Tiền ngoại tệ EUR-TCB	988.139		154.139		1.142.278	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	90.800.000.000		137.580.000.000	197.580.000.000	30.800.000.000	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	90.800.000.000		137.580.000.000	197.580.000.000	30.800.000.000	
12811	Tiền gửi có kỳ hạn (Kỳ hạn<= 3 tháng)	60.800.000.000		98.000.000.000	128.000.000.000	30.800.000.000	
12812	Tiền gửi có kỳ hạn (3 tháng<Kỳ hạn<=12 tháng)	30.000.000.000		39.580.000.000	69.580.000.000		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
131	Phải thu của khách hàng	88.431.889.831	50.087.053.254	181.889.220.119	194.458.934.634	75.889.489.075	50.114.367.013
1311	Phải thu của khách hàng-VND	88.431.889.831	18.728.627.309	163.083.453.203	192.788.701.584	64.956.670.875	24.958.656.734
13111	Phải thu của khách hàng ngắn hạn - VND	88.431.889.831	18.728.627.309	163.083.453.203	192.788.701.584	64.956.670.875	24.958.656.734
1312	Phải thu của khách hàng-USD		31.358.425.945	18.805.766.916	1.670.233.050	10.932.818.200	25.155.710.279
13121	Phải thu của khách hàng ngắn hạn -USD		2.829.702.100	15.306.734.900	1.670.233.050	10.932.818.200	126.018.450
13122	Phải thu của khách hàng dài hạn -USD		28.528.723.845	3.499.032.016			25.029.691.829
133	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	2.720.167.730		7.152.133.703	7.019.450.546	2.852.850.887	
1331	Thuế VAT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ	2.720.167.730		7.152.133.703	7.019.450.546	2.852.850.887	
136	Phải thu nội bộ	94.491.678.444		82.214.059.836	89.915.192.598	86.790.545.682	
1368	Phải thu nội bộ khác	94.491.678.444		82.214.059.836	89.915.192.598	86.790.545.682	
138	Phải thu khác	4.956.594.081		18.151.592.937	16.994.073.185	6.114.113.833	
1388	Phải thu khác	4.956.594.081		18.151.592.937	16.994.073.185	6.114.113.833	
141	Tạm ứng	399.192.600		2.692.257.961	2.061.172.509	1.030.278.052	
152	Nguyên liệu, vật liệu	5.131.377.020		1.114.363.848	1.479.423.900	4.766.316.968	
153	Công cụ, dụng cụ	2.879.972.422		322.345.657	17.662.418	3.184.655.661	
1531	Công cụ, dụng cụ	170.016.352		20.148.667	14.482.667	175.682.352	
1534	Thiết bị, phụ tùng thay thế	2.709.956.070		302.196.990	3.179.751	3.008.973.309	
154	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.943.446.991		111.565.615.674	110.902.388.547	12.606.674.118	
155	Thành phẩm	947.948.249		126.482.253	24.657.749	1.049.772.753	
1551	Thành phẩm nhập kho	947.948.249		126.482.253	24.657.749	1.049.772.753	
211	Tài sản cố định hữu hình	719.679.959.218		35.460.267.611	1.091.860.148	754.048.366.681	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	172.591.853.515		6.757.111.361		179.348.964.876	
2112	Máy móc, thiết bị	516.181.220.972		28.593.119.250	1.091.860.148	543.682.480.074	
21121	Máy móc, thiết bị động lực	10.520.509.419				10.520.509.419	
21122	Máy móc, thiết bị công tác	478.518.679.108		28.593.119.250	1.091.860.148	506.019.938.210	
21123	Máy móc thiết bị đo lường điện tử	27.142.032.445				27.142.032.445	
2113	Phương tiện vận tải	9.888.453.423				9.888.453.423	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	21.018.431.308		110.037.000		21.128.468.308	
213	TSCĐ vô hình	25.923.103.359		(5.149.137.182)	1.382.032.858	19.391.933.319	
2131	Quyền sử dụng đất	1.705.912.372				1.705.912.372	
2135	Chương trình phần mềm	17.496.795.721		(1.885.755.683)	1.382.032.858	14.229.007.180	

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
2138	TSCĐ vô hình khác	6.720.395.266		(3.263.381.499)		3.457.013.767	
214	Hao mòn tài sản cố định		577.373.950.257	2.473.893.006	12.194.645.544		587.094.702.795
2141	Hao mòn tài sản cố định hữu hình		558.078.257.684	1.091.860.148	13.976.876.428		570.963.273.964
21411	Nhà cửa vật, kiến trúc		82.781.901.515		3.924.643.801		86.706.545.316
21412	Hao mòn tài sản cố định hữu hình của máy móc thiết bị		466.024.328.763	1.091.860.148	8.495.792.672		473.428.261.287
214121	Hao mòn TSCĐ hữu hình của máy móc thiết bị động lực		6.693.943.081		392.893.152		7.086.836.233
214122	Hao mòn TSCĐ hữu hình của máy móc thiết bị công tác		433.621.681.645	1.091.860.148	7.878.134.999		440.407.956.496
214123	Hao mòn TSCĐ hữu hình của máy móc thiết bị đo lường điện tử		25.708.704.037		224.764.521		25.933.468.558
21413	Hao mòn TSCĐ hữu hình của Phương tiện vận tải, truyền dẫn		6.558.256.297		262.137.699		6.820.393.996
21414	Hao mòn TSCĐ HH của thiết bị dụng cụ quản lý		2.713.771.109		1.294.302.256		4.008.073.365
2143	Hao mòn tài sản cố định vô hình		19.295.692.573	1.382.032.858	(1.782.230.884)		16.131.428.831
21431	Hao mòn tài sản cố định vô hình của quyền sử dụng đất		65.053.378		18.667.044		83.720.422
21435	Hao mòn tài sản cố định vô hình của phần mềm máy vi tính		13.692.009.695	1.382.032.858	302.081.174		12.612.058.011
21438	Hao mòn tài sản cố định vô hình khác		5.538.629.500		(2.102.979.102)		3.435.650.398
241	Xây dựng cơ bản dở dang	27.087.954.983		28.043.048.690	17.648.553.288	37.482.450.385	
2411	Mua sắm TSCĐ	1.758.170.168		516.837.474	510.839.886	1.764.167.756	
2412	Xây dựng cơ bản	25.329.784.815		27.526.211.216	17.137.713.402	35.718.282.629	
242	Chi phí trả trước	11.251.201.142		8.323.226.539	8.247.705.851	11.326.721.830	
2421	Chi phí trả trước ngắn hạn	6.939.087.271		7.498.101.304	6.631.583.869	7.805.604.706	
2422	Chi phí trả trước dài hạn	4.312.113.871		825.125.235	1.616.121.982	3.521.117.124	
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	5.027.742.191		68.986.181.957	36.094.525.561	37.919.398.587	
2441	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.727.742.191		67.698.181.957	36.094.525.561	36.331.398.587	
2442	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	300.000.000		1.288.000.000		1.588.000.000	
331	Phải trả cho người bán	8.684.514.204	13.709.104.761	56.024.945.352	74.296.183.197	4.097.919.990	27.393.748.392
3311	Phải trả cho người bán-VND	3.197.849.244	13.709.104.761	21.556.745.102	21.156.075.987	4.097.919.990	14.208.506.392
33111	Phải trả cho người bán ngắn hạn -VND	3.197.849.244	13.709.104.761	21.556.745.102	21.156.075.987	4.097.919.990	14.208.506.392
3312	Phải trả cho người bán-USD	5.486.664.960		34.468.200.250	53.140.107.210		13.185.242.000
33121	Phải trả cho người bán ngắn hạn -USD	5.486.664.960		34.468.200.250	53.140.107.210		13.185.242.000
333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		4.392.814.993	25.197.795.367	32.628.296.892		11.823.316.518
3331	Thuế GTGT phải nộp			10.891.150.305	15.301.044.777		4.409.894.472
33311	Thuế GTGT đầu ra			9.051.322.783	13.461.217.255		4.409.894.472

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
33312	Thuế GTGT hàng nhập khẩu			1.839.827.522	1.839.827.522		
3333	Thuế xuất nhập khẩu			56.393.220	56.393.220		
33332	Thuế nhập khẩu			56.393.220	56.393.220		
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		4.189.021.763	4.209.399.396	6.267.714.645		6.247.337.012
3335	Thuế thu nhập cá nhân		203.793.230	5.678.761.625	5.611.201.269		136.232.874
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			230.738.047	1.260.590.207		1.029.852.160
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác			3.733.960.296	3.733.960.296		
33382	Các loại thuế khác(thuế môn bài, thuế nộp thay nhà thầu..)			3.733.960.296	3.733.960.296		
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			397.392.478	397.392.478		
334	Phải trả người lao động		33.152.405.127	105.751.156.367	89.599.865.571		17.001.114.331
3341	Phải trả công nhân viên		33.152.405.127	105.751.156.367	89.599.865.571		17.001.114.331
33411	Phải trả công nhân viên - Năm trước			33.152.405.127	33.152.405.127		
33412	Phải trả công nhân viên - Năm nay		33.152.405.127	72.598.751.240	56.447.460.444		17.001.114.331
335	Chi phí phải trả		13.021.406.933	15.887.058.232	12.589.472.003		9.723.820.704
336	Phải trả nội bộ		94.491.678.444	90.577.815.241	82.876.682.479		86.790.545.682
3368	Phải trả nội bộ khác		94.491.678.444	90.577.815.241	82.876.682.479		86.790.545.682
338	Phải trả và phải nộp khác	525.073.238	57.190.938	9.999.577.977	10.074.735.628	530.449.009	137.724.360
3382	Kinh phí công đoàn			486.621.170	584.233.908		97.612.738
33821	Kinh phí công đoàn cơ sở			364.965.647	438.175.151		73.209.504
33822	Kinh phí công đoàn nộp cấp trên			121.655.523	146.058.757		24.403.234
3383	Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế	497.645.391		8.763.719.364	8.758.884.836	502.479.919	
33831	Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế	497.645.391		8.763.719.364	8.758.884.836	502.479.919	
3386	Bảo hiểm thất nghiệp	27.427.847		584.511.960	583.970.717	27.969.090	
3388	Phải trả, phải nộp khác		57.190.938	164.725.483	147.646.167		40.111.622
344	Nhận ký quỹ, ký cược		99.119.022	49.400.000	40.972.447		90.691.469
352	Dự phòng phải trả		756.089.672	164.593.325			591.496.347
3521	Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		756.089.672	164.593.325			591.496.347
35211	Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa - Ngắn hạn		342.629.873	164.593.325			178.036.548
35212	Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa - Dài hạn		413.459.799				413.459.799
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.380.111.396	34.366.580.115	32.639.068.355		4.652.599.636

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
3531	Quỹ khen thưởng		5.074.001.060	7.122.907.600	6.309.856.595		4.260.950.055
3532	Quỹ phúc lợi		843.668.548	26.757.230.727	25.913.562.179		
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		462.441.788	486.441.788	415.649.581		391.649.581
356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		20.293.470.650	1.710.704.962	(3.302.181.499)		15.280.584.189
3561	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		18.314.533.110	3.739.775.724			14.574.757.386
3562	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ		1.978.937.540	(2.029.070.762)	(3.302.181.499)		705.826.803
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		279.084.000.000		17.370.918.204		296.454.918.204
4111	Vốn góp chủ sở hữu		279.084.000.000		17.370.918.204		296.454.918.204
413	Chênh lệch tỉ giá hối đoái			182.902.591	182.902.591		
4131	CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ			182.902.591	182.902.591		
414	Quỹ đầu tư phát triển		17.339.556.417	17.339.556.417	7.465.791.809		7.465.791.809
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			25.504.958.930	25.504.958.930		
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay			25.504.958.930	25.504.958.930		
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			168.498.583.282	168.498.583.282		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			7.106.796.700	7.106.796.700		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			161.391.786.582	161.391.786.582		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			137.286.167	137.286.167		
5151	Lãi tỷ giá hối đoái			26.111.793	26.111.793		
5152	Lãi tiền gửi ngân hàng			111.174.374	111.174.374		
621	Chi phí NVL trực tiếp			6.404.235.209	6.404.235.209		
622	Chi phí nhân công			36.477.147.239	36.477.147.239		
627	Chi phí sản xuất chung			70.769.949.380	70.769.949.380		
6271	Chi phí SX chung- Nhân viên phân xưởng			11.102.015.334	11.102.015.334		
6272	Chi phí nguyên, vật liệu			1.393.905.236	1.393.905.236		
6273	Chi phí SX chung - Dụng cụ sản xuất			1.064.304.612	1.064.304.612		
6274	Chi phí SX chung - Khấu hao TSCĐ			10.635.260.855	10.635.260.855		
6277	Chi phí SX chung - Dịch vụ mua ngoài			33.978.101.922	33.978.101.922		
6278	Chi phí SX chung khác			12.596.361.421	12.596.361.421		
632	Giá vốn hàng bán			106.966.147.045	106.966.147.045		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
635	Chi phí hoạt động tài chính			347.419.703	347.419.703		
6351	Lỗ tỷ giá hối đoái			347.419.703	347.419.703		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			31.524.453.506	31.524.453.506		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			18.185.309.722	18.185.309.722		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			139.175.899	139.175.899		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			629.624.915	629.624.915		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			3.588.455.451	3.588.455.451		
6425	Thuế, phí và lệ phí			1.859.118.165	1.859.118.165		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			1.342.742.221	1.342.742.221		
6428	Chi phí bằng tiền khác			5.780.027.133	5.780.027.133		
711	Thu nhập khác			1.400.581.370	1.400.581.370		
7111	Thu về nhượng bán, thanh lý TSCĐ			909.091	909.091		
7118	Thu nhập bất thường khác			1.399.672.279	1.399.672.279		
811	Chi phí khác			45.132.112	45.132.112		
8114	Bị phạt thuế, truy nộp thuế			264.777	264.777		
8118	Các khoản chi phí khác			44.867.335	44.867.335		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			6.267.325.756	6.267.325.756		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			6.267.325.756	6.267.325.756		
911	Xác định kết quả kinh doanh			170.036.450.819	170.036.450.819		
	Tổng cộng:	1.110.237.951.864	1.110.237.951.864	2.151.221.064.032	2.151.221.064.032	1.114.615.421.449	1.114.615.421.449

Người lập

(Ký, họ tên)

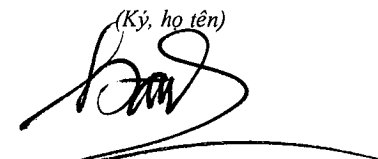


Đào Thị Hoa

Ngày . 18 tháng . 07 năm 2025

Kế toán trưởng 

(Ký, họ tên)



Nguyễn Phạm Quỳnh Trang